

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03/CBTT-MC25

Bình Dương, ngày 23 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 375 1518

Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2025 tại đường link: <http://www.vlxdbd.com.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25 /MC-TCKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 1 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 306 Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email: Website: www.vlxdbd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /1/2025 tại đường dẫn: <https://www.vlxdtd.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2024;
- Văn bản giải trình.

Lê Viết Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
QUÝ IV NĂM 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 1/2025

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 05
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		691.447.705.738	658.541.317.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	61.776.743.450	48.516.246.226
1. Tiền	111		41.799.022.831	39.661.602.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.977.720.619	8.854.644.166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	222.125.644.540	188.197.977.858
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.231.700
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		222.125.644.540	188.196.746.158
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.139.464.520	242.310.295.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	69.091.569.999	63.713.181.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.201.114.692	40.795.547.451
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133	V.5	54.668.416.979	54.668.416.979
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	67.940.769.604	91.428.917.985
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(9.762.406.754)	(8.295.768.840)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	211.315.228.020	170.749.270.898
1. Hàng tồn kho	141		216.013.669.026	170.749.270.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.698.441.006)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	10.090.625.208	8.767.527.095
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.503.786.372	4.183.448.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.586.838.836	4.584.078.618
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		838.195.207.495	814.448.547.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.487.752.265	7.013.197.822
1. Phải thu dài hạn khác	216		7.487.752.265	7.013.197.822
II. Tài sản cố định	220		205.829.301.810	163.295.555.950
<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>	V.9	<i>198.124.345.017</i>	<i>155.786.857.188</i>
- Nguyên giá	222		500.748.795.176	425.011.150.487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(302.624.450.159)	(269.224.293.299)
<i>2. Tài sản cố định vô hình</i>	<i>227</i>	V.10	<i>7.704.956.793</i>	<i>7.508.698.762</i>
- Nguyên giá	228		231.582.923.160	230.975.670.036
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(223.877.966.367)	(223.466.971.274)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	3.605.779.712	4.135.700.408
- Nguyên giá	231		9.880.166.115	9.880.166.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.274.386.403)	(5.744.465.707)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	35.592.005.432	63.328.198.294
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.592.005.432	63.328.198.294
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		333.214.576.395	325.877.157.707
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	412.842.230.886	391.412.387.595
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(79.627.654.491)	(80.535.229.888)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		252.465.791.881	250.798.737.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	251.409.740.687	249.486.677.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.056.051.194	1.312.059.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.529.642.913.233	1.472.989.864.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		308.455.679.484	287.143.276.009
I. Nợ ngắn hạn	310		305.401.695.632	284.832.764.289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	16.274.565.436	18.919.339.855
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	1.835.359.029	1.396.520.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9.231.315.625	10.859.475.406
4. Phải trả người lao động	314	V.18	10.618.712.686	6.705.105.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	6.515.370.947	6.487.083.807
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	463.375.963	471.439.386
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	257.468.169.418	236.962.075.488
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.994.826.528	3.031.724.441
II. Nợ dài hạn	330		3.053.983.852	2.310.511.720
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	350.251.000	296.251.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		245.358.083	177.399.629
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.458.374.769	1.836.861.091
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	1.221.187.233.749	1.185.846.588.679
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.221.187.233.749	1.185.846.588.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.595.272.162	92.331.021.725
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.591.961.587	93.515.566.954
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế các kỳ trước	421a		31.258.817.679	18.591.389.181
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		85.333.143.908	74.924.177.773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.529.642.913.233	1.472.989.864.688

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý 4 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	187.457.249.350	157.149.858.979	600.920.592.050	557.761.422.694
2 Các khoản giảm trừ doanh thu hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	2		-	-	-	-
	10		187.457.249.350	157.149.858.979	600.920.592.050	557.761.422.694
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	11	VI.2	155.089.079.786	123.800.804.594	478.017.912.079	442.601.966.105
	20		32.368.169.564	33.349.054.385	122.902.679.971	115.159.456.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.818.644.803	4.306.782.380	18.871.619.704	25.488.602.680
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.249.040.709	3.191.829.240	11.704.036.584	17.768.364.778
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.155.700.748	3.191.697.483	12.609.617.693	17.768.171.804
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.617.397.175	4.122.973.600	22.903.429.432	10.376.114.833
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.207.292.398	5.709.801.494	28.268.120.270	20.500.140.969
10. Chi phí quản doanh nghiệp	26	VI.6	8.488.560.742	8.571.529.799	31.605.833.073	29.693.783.450
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26)	30		21.859.317.693	24.305.649.832	93.099.739.180	83.061.884.905
12.Thu nhập khác	31	VI.7	8.912.238.707	2.070.673.616	8.947.011.793	2.784.170.688
13.Chi phí khác	32	VI.8	2.181.426.348	84.746.184	2.272.027.029	116.550.969
14.Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		6.730.812.359	1.985.927.432	6.674.984.764	2.667.619.719
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		28.590.130.052	26.291.577.264	99.774.723.944	85.729.504.624
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.895.771.206	6.498.802.842	14.117.613.062	14.533.115.208
17.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(23.888.625)	(2.137.460.430)	323.966.975	(430.743.797)
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		24.718.247.471	21.930.234.852	85.333.143.907	71.627.133.213
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.718.247.471	21.930.234.852	85.333.143.907	71.627.133.213
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	225	200	776	652
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	225	200	776	652

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Việt Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		249.849.667.237	293.696.380.440
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(227.153.896.808)	(299.765.076.009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.011.760.810)	(35.369.169.709)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.617.640.231)	(17.893.979.324)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(16.324.641.792)	(8.949.505.629)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		548.665.438.974	505.497.617.515
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(450.701.054.013)	(368.419.886.543)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	08		53.706.112.557	68.796.380.741
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.457.075.561)	(57.449.915.361)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		800.000.000	215.509.090
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.308.791.202)	(27.095.782.410)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.379.892.820	45.154.644.166
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.648.187.374)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.639.964.680	19.266.823.209
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(17.946.009.263)	(25.556.908.680)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		405.684.050.509	431.266.273.084
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(385.177.956.579)	(479.332.456.898)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.005.700.000)	(29.994.300.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(22.499.606.070)	(78.060.483.814)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		13.260.497.224	(34.821.011.753)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60		48.516.246.226	83.337.257.979
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		61.776.743.450	48.516.246.226

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý		Đầu năm	
Tiền mặt	2.172.165.084		3.258.839.029	
- Tiền VND	2.172.165.084		3.258.839.029	
Tiền gửi ngân hàng	39.626.857.747		36.402.763.031	
- Tiền gửi VND	39.609.173.393		36.384.163.319	
- Tiền gửi ngoại tệ	17.684.354		18.599.712	
+ USD	283,38 USD #	7.183.400	309,78 USD #	7.468.796
+ EUR	401,06 EUR #	10.500.954	420,94 EUR #	11.130.916
Các khoản tương đương tiền				
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	19.977.720.619		8.854.644.166	
Cộng	61.776.743.450		48.516.246.226	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý		Đầu năm	
- Chứng khoán kinh doanh	-		1.231.700	
+ GGG	-	90 CP	1.231.700	
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng	222.125.644.540		188.196.746.158	
Cộng	222.125.644.540		188.197.977.858	
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý		Đầu năm	
- Khách hàng của Ban QLDA	6.943.570.200		6.835.712.600	
- Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát	16.407.474.739		15.644.695.319	
- Khách hàng của CN Bình Dương	7.631.097.985		6.097.706.331	
- Khách hàng của CNBP	20.341.574.454		16.381.039.532	
- Khách hàng khác	17.767.852.621		18.754.027.820	
Cộng	69.091.569.999		63.713.181.602	
4. Trả trước cho người bán	Cuối quý		Đầu năm	
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)	-		7.073.647.554	
- Công ty TNHH Kim Ngân Hà	568.396.440		1.420.134.463	
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Xây dựng Phát Hưng	716.122.474		30.026.700.000	
- Công ty TNHH TVTK XD Trí Tuệ Việt	1.320.350.000		1.100.350.000	
- Đối tượng khác	1.596.245.778		1.174.715.434	
Cộng	4.201.114.692		40.795.547.451	

(i) Là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn :		
- Cty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	54.668.416.979	54.668.416.979
Cộng	54.668.416.979	54.668.416.979
6. Các khoản phải thu khác		
- Lãi dự thu	5.984.612.335	9.156.787.431
- Lãi cho vay	6.297.801.636	3.638.969.476
- Tạm ứng	54.127.190.885	77.220.385.068
- Phải thu cổ tức	720.005.760	975.007.800
- Phải thu khác	811.158.988	437.768.210
Cộng	67.940.769.604	91.428.917.985
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.762.406.754)	(8.295.768.840)
7. Hàng tồn kho		
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	3.487.128.807	6.738.701.790
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.589.214.619	103.731.229.963
Thành phẩm	63.086.536.708	55.072.720.051
Hàng hoá	5.850.788.892	5.206.619.094
Cộng	216.013.669.026	170.749.270.898
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.698.441.006)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	220.712.110.032	170.749.270.898
8. Tài sản ngắn hạn khác		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	5.503.786.372	4.183.448.477
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.586.838.836	4.584.078.618
Cộng	10.090.625.208	8.767.527.095

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	227.733.358.791	163.739.486.286	31.523.844.712	2.014.460.698	425.011.150.487
Số tăng trong kỳ	22.570.083.876	50.016.875.604	9.391.991.457	-	81.978.950.937
- Mua sắm mới	-	50.016.875.604	9.391.991.457	-	59.408.867.061
- XDCB hoàn thành	22.570.083.876	-	-	-	22.570.083.876
Số giảm trong kỳ	1.157.931.487	3.052.041.761	1.584.900.000	446.433.000	6.241.306.248
- Thanh lý, nhượng bán	1.157.931.487	3.052.041.761	1.584.900.000	446.433.000	6.241.306.248
Số dư cuối kỳ	249.145.511.180	210.704.320.129	39.330.936.169	1.568.027.698	500.748.795.176
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	154.152.821.274	93.744.016.466	19.919.352.223	1.408.103.336	269.224.293.299
Số tăng trong kỳ	14.232.429.543	20.722.165.603	3.471.425.319	441.666.251	38.867.686.716
Số giảm trong kỳ	1.157.931.487	3.052.041.761	811.123.608	446.433.000	5.467.529.856
Số dư cuối kỳ	167.227.319.330	111.414.140.308	22.579.653.934	1.403.336.587	302.624.450.159
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	73.580.537.517	69.995.469.820	11.604.492.489	606.357.362	155.786.857.188
Tại ngày cuối kỳ	81.918.191.850	99.290.179.821	16.751.282.235	164.691.111	198.124.345.017

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ : 88.636.045.165 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền thu phí BOT, (Đường ĐT743)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	218.979.273.375	9.000.564.238	2.995.832.423	230.975.670.036
Số tăng trong kỳ	-	-	607.253.124	607.253.124
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	218.979.273.375	9.000.564.238	3.603.085.547	231.582.923.160
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	218.979.273.375	1.632.472.736	2.855.225.163	223.466.971.274
Số tăng trong kỳ	-	177.233.148	233.761.945	410.995.093
- Khấu hao trong kỳ	-	177.233.148	233.761.945	410.995.093
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	218.979.273.375	1.809.705.884	3.088.987.108	223.877.966.367
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	7.368.091.502	140.607.260	7.508.698.762
Tại ngày cuối kỳ	-	7.190.858.354	514.098.439	7.704.956.793

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 221.975.105.798 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	9.880.166.115	-	-	9.880.166.115
- Nhà	7.169.166.705			7.169.166.705
- Quyền sử dụng đất	2.710.999.410			2.710.999.410
Giá trị hao mòn lũy kế	5.744.465.707	529.920.696	-	6.274.386.403
- Nhà	5.349.598.131	480.649.524		5.830.247.655
- Quyền sử dụng đất	394.867.576	49.271.172		444.138.748
Giá trị còn lại	4.135.700.408	-	-	3.605.779.712
- Nhà	1.819.568.574			1.338.919.050
- Quyền sử dụng đất	2.316.131.834			2.266.860.662

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cửa hàng và văn phòng cho thuê	-	23.495.825.505
- Công trình hàng rào nhà máy Long Nguyên 2	-	4.005.035.142
- Dự án ICD Hoa Lư	35.052.938.021	35.052.938.021
- Công trình khác	539.067.411	774.399.626
Cộng	35.592.005.432	63.328.198.294

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)	21.045.527.291	21.142.183.411
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	359.708.044.642	338.221.876.860
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	32.088.658.953	32.048.327.324
Cộng	412.842.230.886	391.412.387.595
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(79.627.654.491)	(80.535.229.888)
Giá trị thuần đầu tư tài chính	333.214.576.395	310.877.157.707

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,08%.

(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.545.270 cổ phần, chiếm tỷ lệ 43,55%.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Mỹ Phước	63.381.600	95.072.400
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1	13.078.759.931	15.868.183.124
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2	22.394.680.200	23.968.467.845
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 (chưa xây dựng)	1.450.000.000	10.968.055.000
- Chi phí bóc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	3.570.134.035	4.475.094.264
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng	120.154.929.307	125.285.994.195
- Chi phí bóc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	31.777.735.818	25.429.374.123
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	1.348.617.621	1.751.030.669
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	38.754.959.320	28.360.128.170
- Chi phí trả trước dài hạn khác	18.816.542.855	13.285.277.749
Cộng	251.409.740.687	249.486.677.539
15. Phải trả người bán		
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ	271.136.789	6.988.832.391
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	5.963.750.000	-
- CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Bình Dương	1.789.574.800	2.020.322.342
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	829.193.059	851.610.309
- Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn	1.564.962.542	1.616.645.678
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	280.937.160	235.797.480
- Công ty TNHH Hưng Nam Phát	179.803.943	2.137.838.507
- Các Công ty khác	5.395.207.143	5.068.293.148
Cộng	16.274.565.436	18.919.339.855
16. Người mua trả tiền trước		
- Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng	1.835.359.029	1.396.520.020
Cộng	1.835.359.029	1.396.520.020
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	2.379.726.634	1.297.906.422
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.523.692.597	6.730.721.327
- Thuế thu nhập cá nhân	110.606.845	95.634.894
- Thuế tài nguyên	1.224.185.218	964.734.658
- Tiền thuê đất	544.775.293	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.400.521.075
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	448.329.038	369.957.030
Cộng	9.231.315.625	10.859.475.406

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
18. Phải trả người lao động	10.618.712.686	6.705.105.886
	10.618.712.686	6.705.105.886
19. Chi phí phải trả	6.515.370.947	6.487.083.807
Cộng	6.515.370.947	6.487.083.807
20. Các khoản phải trả khác	77.702.580	86.330.460
- Kinh phí công đoàn	203.768.900	197.768.900
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	-	5.700.000
- Cổ tức phải trả	181.904.483	181.640.026
- Các khoản phải trả khác	463.375.963	471.439.386
Cộng	463.375.963	471.439.386
21. Vay và nợ ngắn hạn	251.306.430.680	227.487.051.390
- Vay vốn lưu động NH BIDV - CN Nam Bình Dương	6.161.738.738	9.475.024.098
- Vay vốn lưu động NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	257.468.169.418	236.962.075.488
Cộng	257.468.169.418	236.962.075.488
22. Phải trả dài hạn khác	350.251.000	296.251.000
- Nhận kỹ quỹ, ký cược	350.251.000	296.251.000
Cộng	350.251.000	296.251.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

23. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	-	92.331.021.725	93.515.566.954	1.185.846.588.679
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	85.333.143.907	85.333.143.907
Giảm khác				(1.473.586.140)	(1.473.586.140)
Phân phối lợi nhuận					
+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)	-	-	12.264.250.437	(12.264.250.437)	-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi,... (9%)	-	-	-	(5.518.912.697)	(5.518.912.697)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(43.000.000.000)	(43.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	-	104.595.272.162	116.591.961.587	1.221.187.233.749

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Doanh thu bán hàng	167.818.305.493	137.615.970.041
- Doanh thu đường BOT	13.855.098.351	13.241.406.861
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	5.783.845.506	6.292.482.077
Cộng	187.457.249.350	157.149.858.979

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	141.885.039.707	115.377.935.520
- Giá vốn đường BOT	7.922.309.466	5.719.040.429
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	5.281.730.613	2.703.828.645
Cộng	155.089.079.786	123.800.804.594

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	3.098.639.043	4.306.782.380
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	720.005.760	-
Cộng	3.818.644.803	4.306.782.380
(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :		
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	720.005.760	-
Cộng	720.005.760	-
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.155.700.748	3.191.697.483
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(907.575.397)	-
- Khác	915.358	131.757
Cộng	2.249.040.709	3.191.829.240
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	5.669.109.320	2.143.696.445
- Chi phí bao bì	3.964.271.709	422.434.718
- Chi phí khấu hao TSCĐ	555.929.352	523.840.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.679.844	230.192.429
- Chi phí bằng tiền khác	1.198.302.173	2.389.637.308
Cộng	12.207.292.398	5.709.801.494
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.346.426.775	3.777.514.690
- CP đồ dùng văn phòng	185.629.507	157.104.091
- Chi phí khấu hao TSCĐ	740.123.897	465.281.999
- Thuế, phí, lệ phí	32.080.000	268.122.914
- Chi phí dự phòng	232.139.695	2.034.475.754
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.525.752.617	1.662.253.787
- Chi phí bằng tiền khác	426.408.251	206.776.564
Cộng	8.488.560.742	8.571.529.799
7. Thu nhập khác		
- Xử lý hàng thừa kiểm kê	5.492.071.013	2.070.080.388
- Thu thanh lý TSCĐ	800.000.000	-
- Tiền bồi thường, giải toả	2.614.365.857	-
- Thu nhập khác	5.801.837	593.228
Cộng	8.912.238.707	2.070.673.616

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
8. Chi phí khác		
- Số lẻ trong thanh toán	610.412	217.937
- Chi phí khác	2.180.815.936	84.528.247
Cộng	2.181.426.348	84.746.184
9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.590.130.052	26.291.577.264
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	(8.391.268.264)	6.202.436.948
- Thu nhập miễn thuế	(720.005.760)	-
- Thu nhập chịu thuế	19.478.856.028	32.494.014.212
- Chuyển lỗ	-	-
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.895.771.206	6.498.802.842
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.895.771.206	6.498.802.842
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(23.888.625)	(2.137.460.430)
10. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	24.718.247.471	21.930.234.852
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, ... theo NQ ĐHCĐ	2.224.642.272	1.973.721.137
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	225	200

VII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với các bên có liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	2.365.824.220
	Thanh toán tiền hàng	(5.877.396.068)
	Núi nhỏ mua hàng	5.899.460.660
	Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng	(5.884.983.950)
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	3.314.070.659
	Thanh toán tiền hàng	(3.314.070.659)
	Nhị Hiệp mua hàng	9.949.177.256
	Nhị Hiệp thanh toán tiền mua hàng	(8.576.936.923)
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Mua hàng	52.068.186.977
	Thanh toán tiền hàng	(46.104.436.977)
	Thanh Lễ mua hàng	-
	Thanh Lễ thanh toán tiền mua hàng	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	271.136.789
	Phải thu tiền bán hàng	14.476.710
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	-
	Phải thu tiền bán hàng	3.930.591.082
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Phải trả tiền mua hàng	5.963.750.000
	Phải thu tiền bán hàng	-

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Việt Châu